

**BIỂU XÁC ĐỊNH NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM NĂM 2025 ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH
ĐỐI VỚI DÂN QUÂN TỰ VỆ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 CỦA CHÍNH PHỦ**

STT	Họ Và Tên	Chức vụ	Mức chi theo Nghị định số 72/2020/NĐ- CP (đồng)	Mức chi theo Nghị định số 16/2025/NĐ- CP (đồng)	Chênh lệch tăng thêm	số tháng hưởng	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5=3*4	6
A	Kinh phí Phụ cấp		25.415.830	35.929.776	10.513.946		86.377.058	
I	Phụ cấp chức vụ chỉ huy dân quân tự vệ		11.920.000	18.720.000	6.800.000		56.304.000	
1	Lã Đức Hạnh	Chính trị viên xã Tân Lập(cũ)	357.600	561.600	204.000	4	816.000	
2	Y Tuy	Phó chính trị viên Đăk Tờ Re (cũ)	327.800	514.800	187.000	3	561.000	
3	Hoàng văn Bình	Phó chính trị viên xã Đăk Ruồng (cũ)	327.800	514.800	187.000	3	561.000	
4	A Hùng	Chỉ huy trưởng Ban CHQS xã Đăk Tờ Re(cũ)	357.600	561.600	204.000	5	1.020.000	
5	Huỳnh Tấn Thịnh	Chỉ huy trưởng Ban CHQS xã Đăk Ruồng (cũ)	357.600	561.600	204.000	5	1.020.000	
6	Trần văn Biên	Chỉ huy trưởng Ban CHQS xã	357.600	561.600	204.000	9	1.836.000	
7	A Hùng	Phó CHT Ban CHQS xã	327.800	514.800	187.000	9	1.683.000	
8	A Thành	Phó CHT Ban CHQS xã	327.800	514.800	187.000	9	1.683.000	
9	A Tiên	Phó CHT Ban CHQS xã	327.800	514.800	187.000	9	1.683.000	
10	Võ Văn Thuận	Phó CHT Ban CHQS xã	327.800	514.800	187.000	9	1.683.000	
11	Nguyễn Văn Tĩnh	Trung đội trưởng Dân quân cơ động 1	298.000	468.000	170.000	9	1.530.000	
12	A Giang	Trung đội trưởng Dân quân cơ động 2	298.000	468.000	170.000	9	1.530.000	
13	A Nhuận	Trung đội trưởng Dân quân cơ động 3	298.000	468.000	170.000	9	1.530.000	
14	Nguyễn Kim Vĩnh	Trung đội trưởng 12,7mm	298.000	468.000	170.000	9	1.530.000	
15	A Huy	Trung đội trưởng Cối 82mm	298.000	468.000	170.000	9	1.530.000	
16	A Khuyết	Trung đội trưởng ĐKZ 82mm	298.000	468.000	170.000	9	1.530.000	
17	Chu Văn Thọ	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 1	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
18	A Bầu	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 2	149.000	234.000	85.000	9	765.000	

19	A Mót	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 3	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
20	Huỳnh Thanh Tuấn	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 4	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
21	Đinh Văn Trinh	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 5	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
22	Lộc Văn Mậu	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 6	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
23	Nguyễn Thế Công	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 7	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
24	Vũ Tiến Thành	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 8	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
25	A Nga	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 9	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
26	A Kinh	Thôn đội trưởng, thôn Đăk Jri	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
27	A Han	Thôn đội trưởng, thôn Đăk Ở Nglăng	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
28	Hà Văn Đệ	Thôn đội trưởng, thôn Kon Jơ Pen	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
29	A Klit	Thôn đội trưởng, thôn Đăk Pơ Kong	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
30	A Phung	Thôn đội trưởng, thôn Kon Sơ Mluh	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
31	A Hlaoh	Thôn đội trưởng, thôn Kon Dơ Xing	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
32	A Hla	Thôn đội trưởng, thôn thôn Đăk Puhi	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
33	Nguyễn Kim Tùng	Thôn đội trưởng, Tam Sơn	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
34	U Ngoan	Thôn đội trưởng, thôn 8	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
35	U Dương	Thôn đội trưởng, thôn 9	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
36	A Loan	Thôn đội trưởng, thôn 10	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
37	A Đê	Thôn đội trưởng, thôn 11	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
38	A Yển	Thôn đội trưởng, thôn 12	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
39	A Khơi	Thôn đội trưởng, thôn 13	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
40	Nguyễn Quốc Chiến	Thôn đội trưởng, thôn 14	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
41	Đặng Tuấn Minh	Thôn đội trưởng, thôn 1	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
42	Trần Văn Ánh	Thôn đội trưởng, thôn 2	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
43	Phạm Văn Tám	Thôn đội trưởng, thôn 3	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
44	A Dũng	Thôn đội trưởng, thôn 4	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
45	A Hiền	Thôn đội trưởng, thôn 5	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
46	Nguyễn Phấn Chanh	Thôn đội trưởng, thôn 6	178.800	280.800	102.000	9	918.000	
47	A Hní	Khẩu đội trưởng KĐ1_cối 82mm	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
48	A Phi	Khẩu đội trưởng KĐ2_cối 82mm	149.000	234.000	85.000	9	765.000	

49	A Vay	Khẩu đội trưởng KĐ1_12,7mm	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
50	A Viên	Khẩu đội trưởng KĐ2_12,7mm	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
51	A Đức	Khẩu đội trưởng KĐ3_12,7mm	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
52	Nguyễn Tấn Có	Khẩu đội trưởng KĐ1_ĐKZ 82mm	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
53	A Blip	Khẩu đội trưởng KĐ2_ĐKZ 82mm	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
54	Nguyễn Văn Hiếu	Khẩu đội trưởng KĐ3_ĐKZ 82mm	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
55	A Drum	Khẩu đội trưởng cối 60mm	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
56	A Rinh	Khẩu đội trưởng cối 60mm	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
57	A Tiên	Khẩu đội trưởng cối 60mm	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
II	Phụ cấp đặc thù quân sự quốc phòng		9.540.200	11.750.088	2.209.888		19.888.992	
1	A Hùng	Phó CHT Ban CHQS xã	2.035.900	2.416.752	380.852	9	3.427.668	
2	A Thành	Phó CHT Ban CHQS xã	1.986.400	2.129.400	143.000	9	1.287.000	
3	A Tiên	Phó CHT Ban CHQS xã	2.049.400	2.153.268	103.868	9	934.812	
4	Võ Văn Thuận	Phó CHT Ban CHQS xã	1.904.000	2.593.668	689.668	9	6.207.012	
5	Nguyễn Văn Tĩnh	Trung đội trưởng Dân quân cơ động 1	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
6	A Giang	Trung đội trưởng Dân quân cơ động 2	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
7	A Nhuận	Trung đội trưởng Dân quân cơ động 3	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
8	Nguyễn Kim Vĩnh	Trung đội trưởng 12,7mm	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
9	A Huy	Trung đội trưởng Cối 82mm	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
10	A Khuyết	Trung đội trưởng ĐKZ 82mm	149.000	234.000	85.000	9	765.000	
11	Chu Văn Thọ	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 1	74.500	117.000	42.500	9	382.500	
12	A Bầu	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 2	74.500	117.000	42.500	9	382.500	
13	A Mót	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 3	74.500	117.000	42.500	9	382.500	
14	Huỳnh Thanh Tuấn	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 4	74.500	117.000	42.500	9	382.500	
15	Đinh Văn Trinh	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 5	74.500	117.000	42.500	9	382.500	
16	Lộc Văn Mậu	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 6	74.500	117.000	42.500	9	382.500	
17	Nguyễn Thế Công	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 7	74.500	117.000	42.500	9	382.500	
18	Vũ Tiến Thành	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 8	74.500	117.000	42.500	9	382.500	
19	A Nga	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động 9	74.500	117.000	42.500	9	382.500	
III	Phụ cấp thâm niên		3.955.630	5.459.688	1.504.058		10.184.066	

	A Hùng	Chỉ huy trưởng QS xã Đắk Tô Re (cũ)	631.800	682.344	50.544	5	252.720	
	Huỳnh Tấn Thịnh	Chỉ huy trưởng QS xã Đắk Ruồng (cũ)	792.648	817.128	24.480	5	122.400	
	Lã Đức Hạnh	Chính trị viên xã Tân Lập(cũ)	804.000	1.404.000	600.000	4	2.400.000	
	Trần Văn Biên	Chỉ huy trưởng QS xã Kon Braih	864.000	1.450.800	586.800	9	5.281.200	
	A Hùng	Phó chỉ huy trưởng	134.000	340.704	206.704	9	1.860.336	
	A Tiên	Phó chỉ huy BCHQS	268.646	281.736	13.090	5	65.450	
	Võ Văn Thuận	Phó CHTBCHQS	460.536	482.976	22.440	9	201.960	
B	Kinh phí hoạt động						379.965.600	
I	Huấn luyện Lực lượng dân quân cơ động năm 2025 (12 ngày)	<i>Số lượng người /ngày</i>					217.123.200	
1	Tiền trợ cấp ngày công lao động (84 người x 12 ngày)	1008	119.200	327.600	208.400		210.067.200	
2	Tiền ăn cho dân quân huấn luyện (84 người x 12 ngày)	1008	65.000	72.000	7.000		7.056.000	
IV	Huấn luyện Lực lượng dân quân tại chỗ năm 2025 (7 ngày)						94.991.400	
1	Tiền trợ cấp ngày công lao động (63 người x 7 ngày)	441	119.200	327.600	208.400		91.904.400	
2	Tiền ăn cho dân quân huấn luyện (63 người x 7 ngày)	441	65.000	72.000	7.000		3.087.000	
III	Bảo đảm cho công tác trực các ngày lễ trong năm 2025						67.851.000	
1	Tiền trợ cấp ngày công lao động: 9 đ/c x 35 ngày	315	119.200	327.600	208.400		65.646.000	
2	Tiền ăn cho LLDQ hoạt động: 9 đ/c x 35 ngày	315	65.000	72.000	7.000		2.205.000	
	TỔNG CỘNG						466.342.658	

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi sáu triệu, ba trăm bốn mươi hai ngàn, sáu trăm năm mươi tám đồng.

CHỈ HUY TRƯỞNG

BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH
BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ XÃ
KON BRAIH

Trần Văn Biên